

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 18/06 đến 24/06/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên có mưa nhỏ đến mưa vừa diện rộng, cục bộ có điểm mưa to. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm đến nay, phần lớn **khu vực phía Bắc Đăk Nông, Đăk Lăk và Gia Lai có lượng mưa thiếu hụt từ 20-40% so với cùng kỳ TBNN**. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 36÷65% dung tích thiết kế. Kế hoạch gieo trồng lúa vụ Mùa 2021 toàn vùng khoảng **124.000 ha**, đến nay diện tích đã gieo được là **82.000 ha**, đạt 67% so với kế hoạch. Dự báo nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 7÷149 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn 10%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 22,3⁰C÷24,9⁰C, thấp hơn so với TBNN từ 0,1⁰C – 0,8⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 22⁰C÷25⁰C, thấp hơn so với TBNN cùng kỳ từ 0,2⁰C – 0,9⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

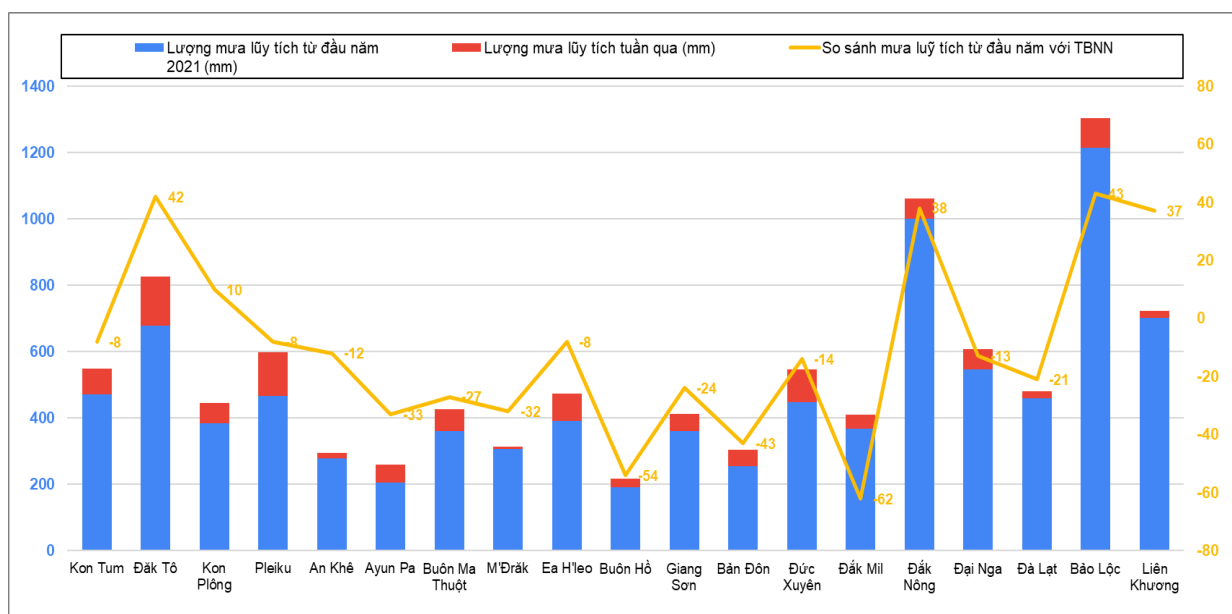
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/06/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO ở trạng thái trung tính từ nay đến tháng 8/2021 với xác suất khoảng 70%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính nhưng nghiêng về pha lạnh cho đến cuối năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: Nhiệt độ trung bình từ tháng 7-9/2021 phổ biến ở mức cao hơn từ 0,5-1⁰C so với TBNN. Từ tháng 10-12/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa dự báo: Tháng 7-8/2021, TLM thấp hơn từ 10-20% so với TBNN. Tháng 9/2021, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN. Tháng 10-11/2021, TLM phổ biến cao hơn từ 20-50% so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	76	472	-8	+51	-7	+81	+11	44
2	Đăk Tô		149	678	+42	+95	+24	+198	+220	74
3	Kon Plông		63	383	+10	+20	-2	+62	+356	52
4	Pleiku	Gia Lai	130	467	-8	+56	+31	+94	+74	39
5	An Khê		15	279	-12	-11	+17	-21	-1	6
6	Cheo Reo		53	206	-33	-1	-41	-33	+35	6
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	65	361	-27	+27	-39	+2	-1	29
8	M'Đrăk		7	307	-32	-19	-35	+4	+27	11
9	Ea H'leo		81	392	-8	+72	+29	-21	-10	28
10	Buôn Hồ		28	190	-54	-46	-52	-39	0	22
11	Giang Sơn		52	360	-24	-8	-10	+25	+21	28
12	Bản Đôn		49	255	-43	-15	-23	-16	+9	24
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	99	447	-14	+44	-21	+12	+67	40
14	Đăk Mil		42	367	-62	+26	+13	+3	-40	52
15	Đăk Nông		60	1001	+38	+63	+144	+71	+30	52
16	Đại Nga	Lâm Đồng	63	545	-13	+38	+29	+4	-1	30
17	Đà Lạt		21	460	-21	-24	-20	+16	-26	32
18	Bảo Lộc		90	1213	+43	+62	+48	+97	+76	50
19	Liên Khương		21	702	+37	+60	+59	+58	+40	34
	Trung bình		7÷149	190÷1213	-10	+26	+8	+31	+47	6÷74



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 36 ÷ 65% DTTK, **trung bình tăng 1% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 39% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 9% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 6%, cao hơn năm 2019 là 5%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 51% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 10%, thấp hơn năm 2019 là 2% và cao hơn TBNN khoảng 5%.

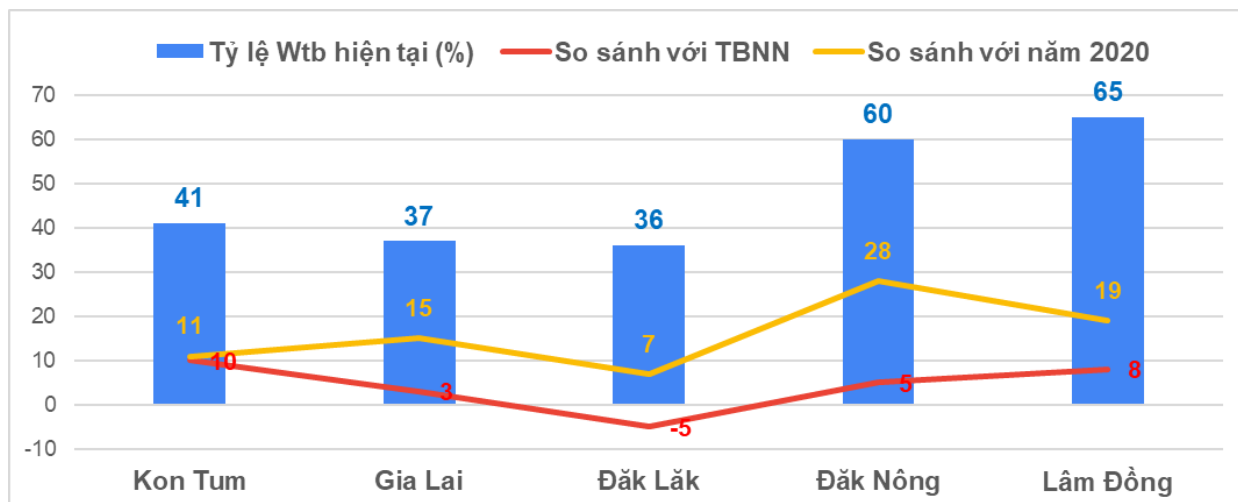
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 29% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN là khoảng 3%, cao hơn năm 2020 là 5% và tương đương năm 2019.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% (tăng 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 15%, năm 2019 là 25% và TBNN là 21%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	520	41	29	+4	+16	+9	+8	+10	+1
1	Kon Tum	Sê San	70	29	41	29	+10	+11	+8	+8	+12	+3
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	222	37	25	+3	+15	+8	-4	+5	-1
3	Đăk Lăk		402	143	36	27	-5	+7	-1	-2	+9	-1
4	Đăk Nông		60	36	60	56	+5	+28	+14	+17	+10	+3
5	Lâm Đồng		140	91	65	46	+8	+19	+14	+23	+13	+2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

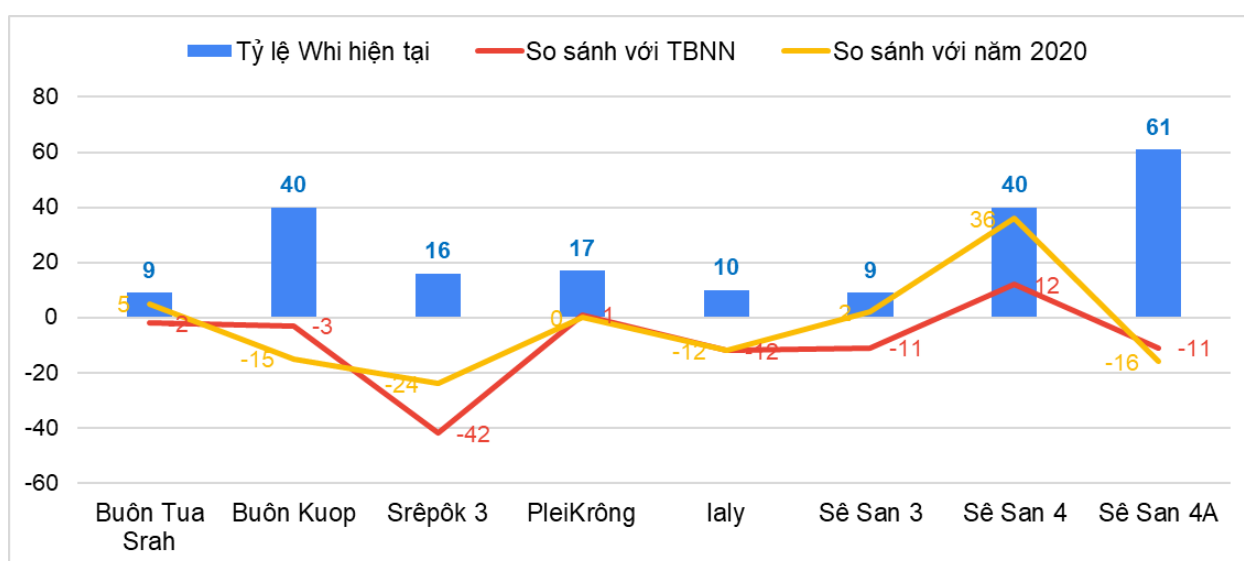
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **tăng khoảng 11 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 10 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 9% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 40% DTTK và Srêpôk 3 đạt 16% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 2%, hồ Buôn Koup thấp hơn 3%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 42%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 1 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 17% DTTK, hồ Ialy đạt 10% DTTK và Sê San 4 đạt 40% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 1%, hồ Ialy thấp hơn 12%, và hồ Sê San 4 cao hơn 12%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	1.961	47	16	-4	0	+5	+4	+10		
1	Buôn Tua Srah	787	310	39	9	-2	+5	+10	-2	-8	60	49
2	Buôn Kuop	63	54	86	40	-3	-15	+36	-4	-43	91	115
3	Srêpôk 3	219	166	76	16	-42	-24	-12	-70	-60	125	152
4	PleiKrông	1.049	265	25	17	+1	0	+1	+5	+14	107	165
5	Ialy	1.037	333	32	10	-12	-12	0	-14	-14	119	320
6	Sê San 3	92	89	96	9	-11	+2	-1	-11	-23	302	385
7	Sê San 4	893	734	82	40	+12	+36	+28	+2	+13	332	261
8	Sê San 4A	13	10	77	61	-11	-16	+14	-9	+6	264	286



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, theo kế hoạch tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng **444 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (124 nghìn ha lúa, 320 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.078 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.263 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.254 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/31 công trình đáp ứng 100% kế hoạch sản xuất; 2/31 công trình đáp ứng một phần gồm hồ Vụ Bồn và Đắk Đ'rông.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 29 công trình trên lưu vực thượng Đồng Nai vùng Tây Nguyên là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		520	336	71.348	219	100	71.035	80	
1	Kon Tum	Sê San	28,7	16,0	5.621	5,3	100	5.621	60	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	221,6	126,7	18.652	72,7	100	18.652	54	Đủ nước
3	Đăk Lăk		142,9	98,1	25.855	106,7	99	25.694	94	Thiếu cục bộ
4	Đăk Nông		36,2	31,5	10.866	22,8	99	10.714	100	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	90,8	63,8	10.354	11,3	100	10.354	91	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 10÷20%, **vì vậy vẫn có thể xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ ở một số khu vực.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	516	+109	-12	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	752	+332	+34	-9	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	435	+234	+9	-54	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	507	+152	-16	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	285	+109	-19	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	212	+25	-39	-68	Hạn vừa, nặng
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	389	+66	-32	-60	Hạn vừa, nặng
8	M'Đrăk		Mdrak	318	+88	-34	-68	Hạn vừa, nặng
9	Ea H'leo		Eahleo	419	+67	-16	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	212	-14	-55	-73	Hạn vừa, nặng
11	Giang Sơn		Giang Sơn	388	+53	-29	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	279	0	-46	-70	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	488	+74	-19	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Dak Mil	419	+26	-33	-58	Hạn vừa, nặng
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.053	224	26	-38	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	575	66	-20	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	492	31	-24	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	1.264	116	29	-22	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	736	128	28	-24	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Mùa 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Mùa 2021 (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.201.147	320.496	757.136	123.515	82.286	0	0	0	0	0
1	Kon Tum	45.728	6.906	26.263	12.559						
2	Gia Lai	165.480	29.280	111.200	25.000	18.486					
3	Đắk Lắk	439.960	144.960	235.000	60.000	54.000					
4	Đắk Nông	266.930	76.720	182.500	7.710	7.000					
5	Lâm Đồng	283.049	62.630	202.173	18.246	2.800					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện nay toàn vùng đã thu hoạch xong lúa vụ Đông Xuân và bắt đầu gieo trồng vụ Mùa 2021, tổng diện tích dự kiến gieo trồng toàn vùng là khoảng 444 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (124 nghìn ha lúa, 320 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác), đến nay diện tích lúa đã gieo trồng được **khoảng 82.000 ha**, đạt 67% so với kế hoạch. Căn cứ vào tình hình nguồn nước tại các công trình thủy lợi, thủy điện và dự báo mưa vụ Mùa 2021 cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước theo kế hoạch. Tuy nhiên hạn hán cục bộ có khả năng xảy ra tại hồ chứa Vụ Bồn của tỉnh Đắk Lắk và hồ Đắk Đ'rông của tỉnh Đắk Nông.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 25/06/2021.